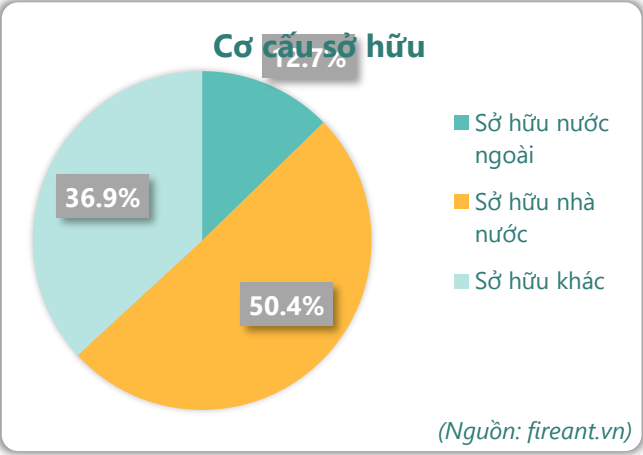
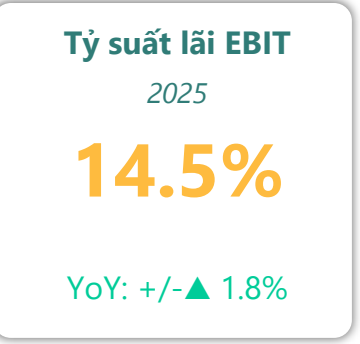
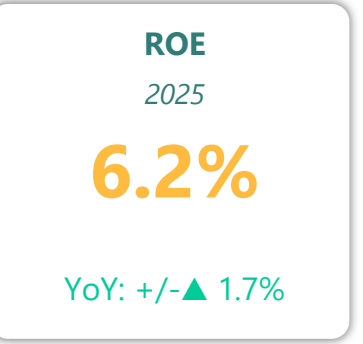
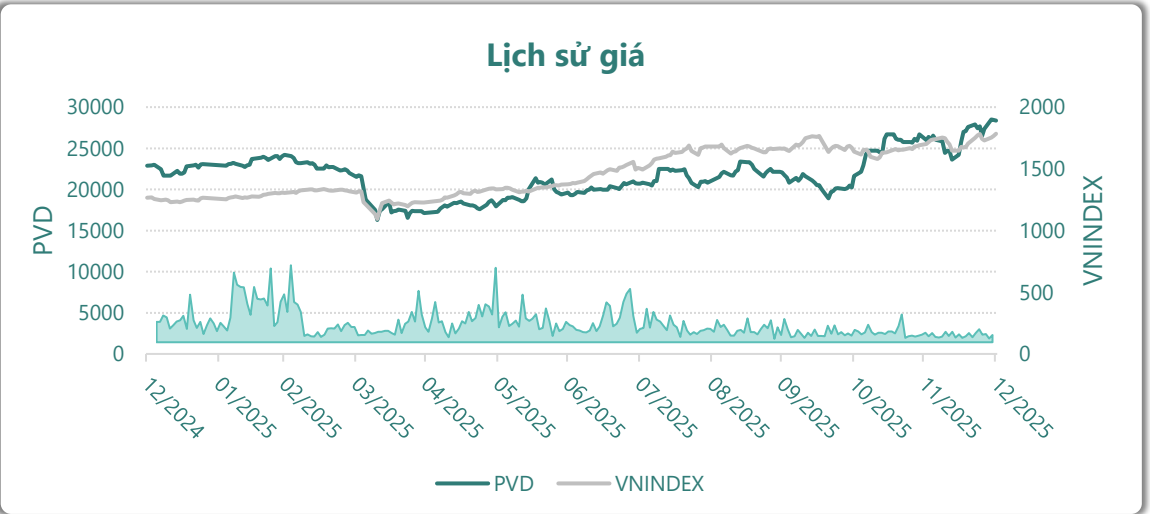
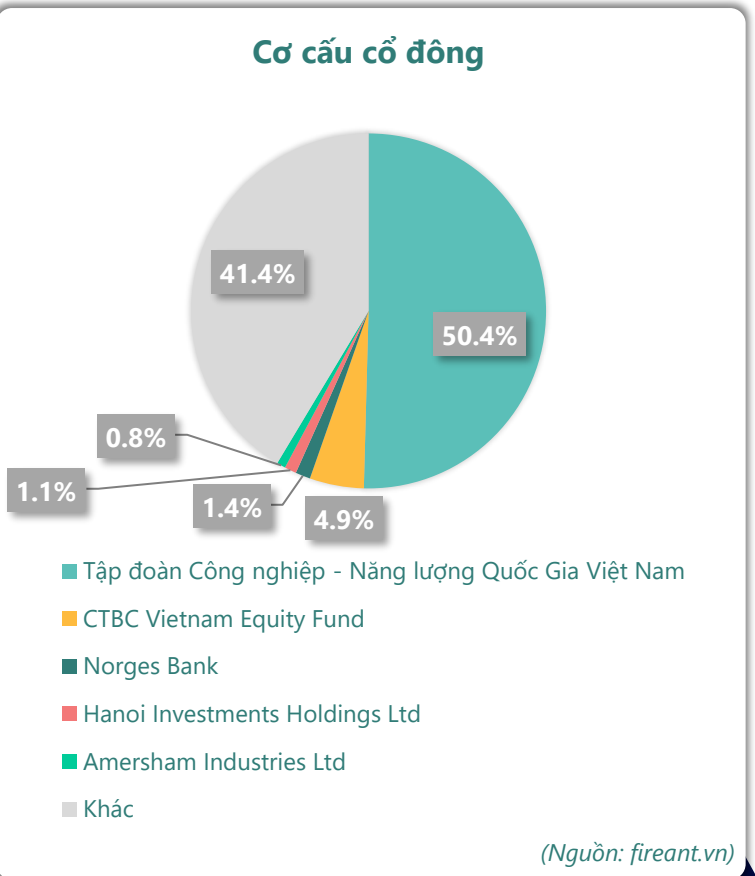


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

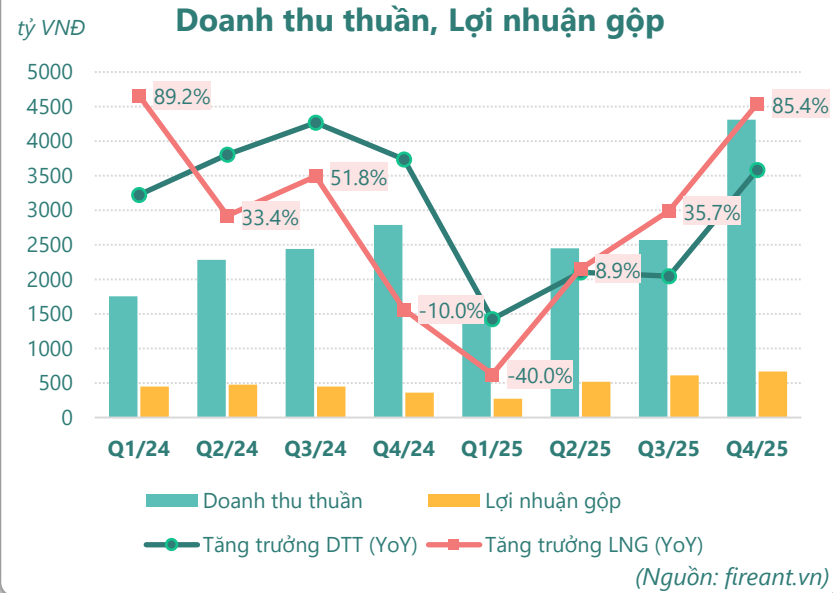
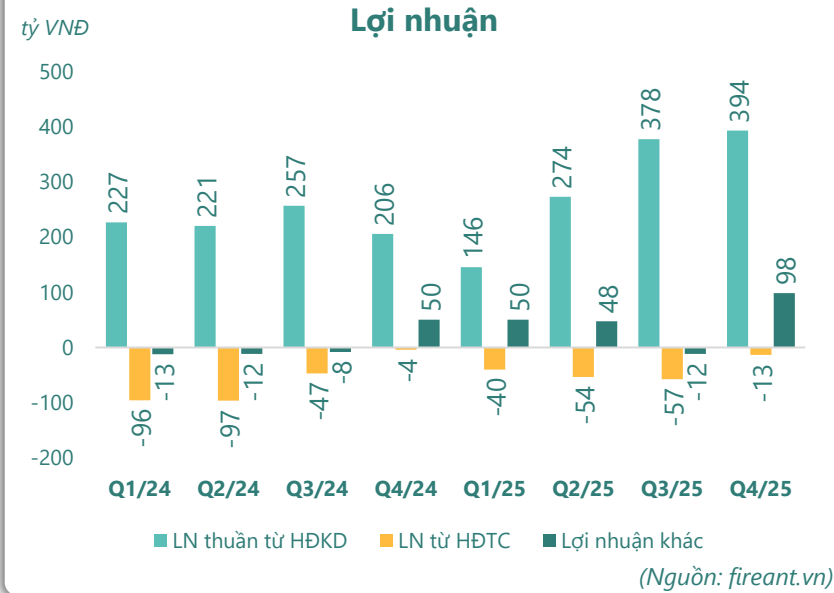
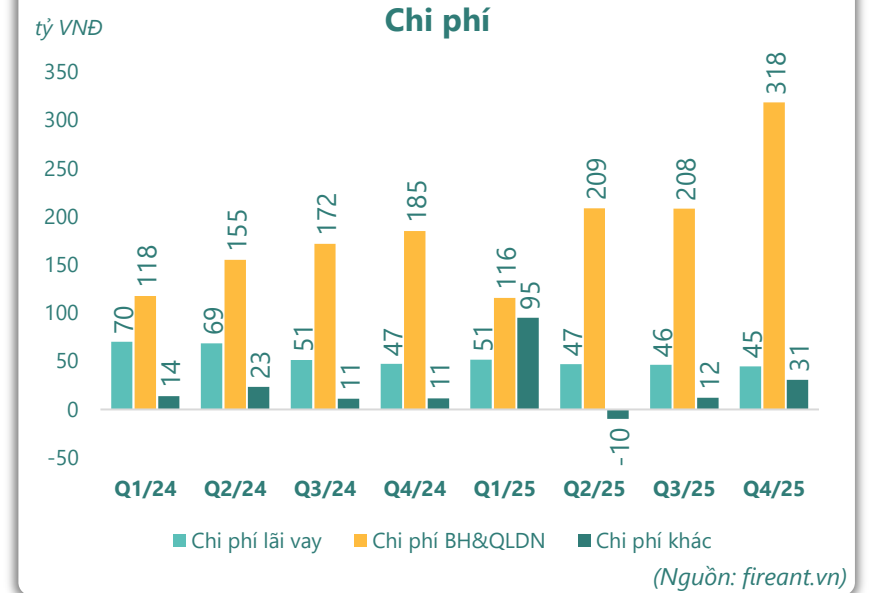
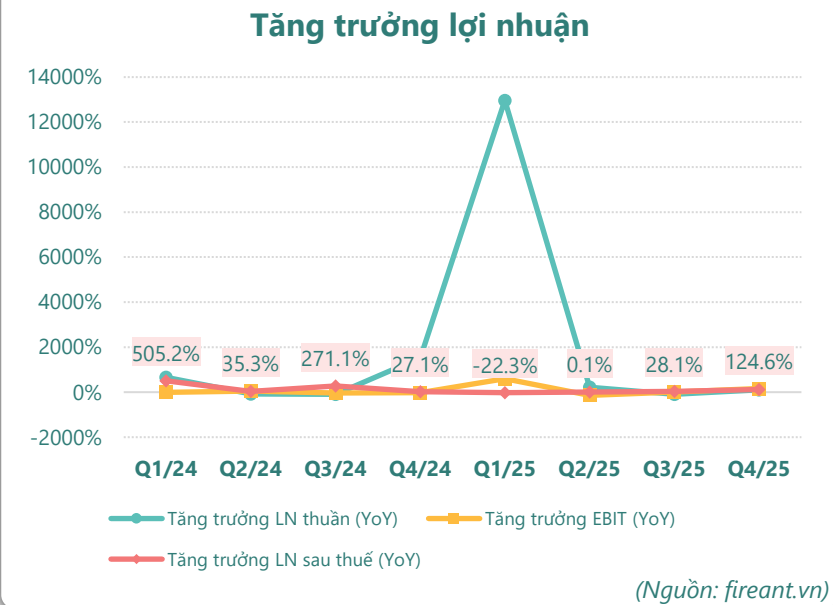
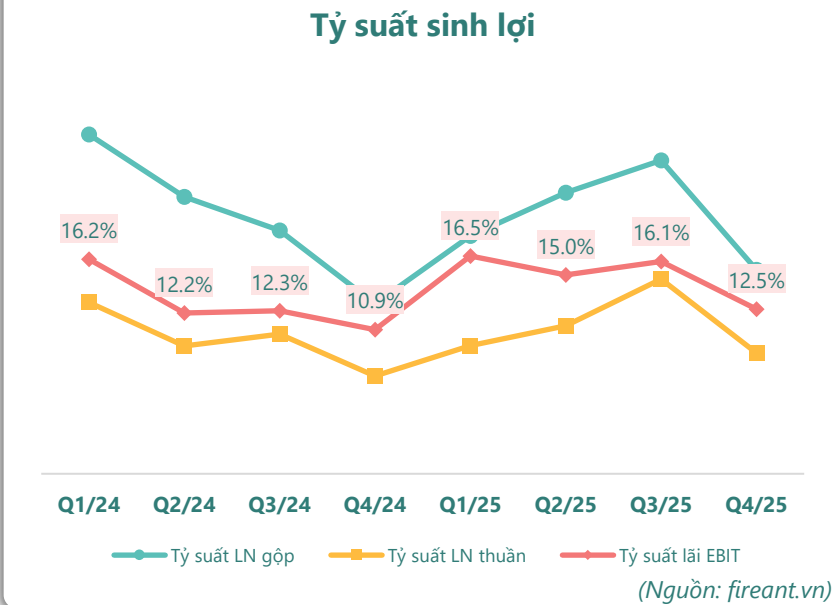
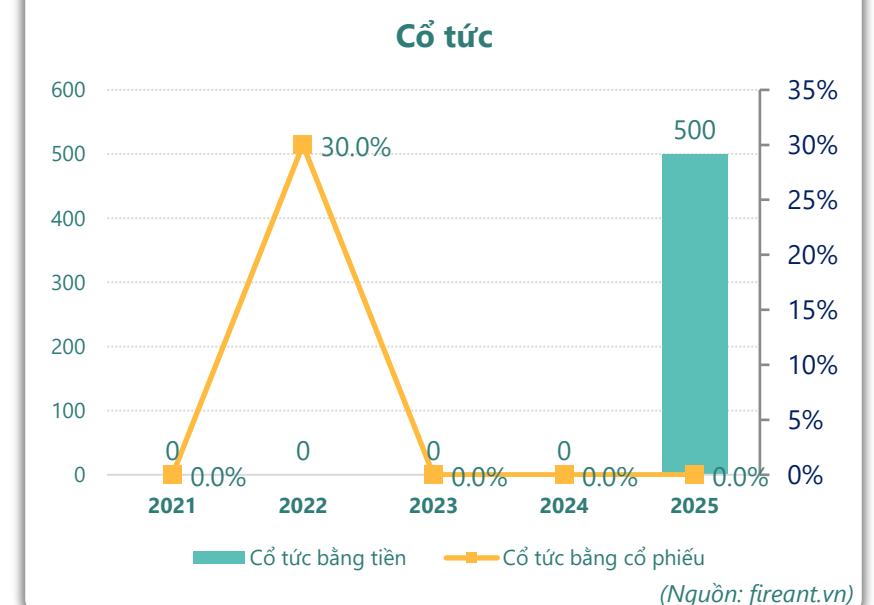
Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Ngày 31/12/2025	28,350 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	34.7%	42.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,282 - 28,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15,759
Số lượng CPLH (CP)	555,880,006
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,612,958
Sở hữu nước ngoài	12.7%
Beta	0.62
EPS	1,856
P/E	15.3



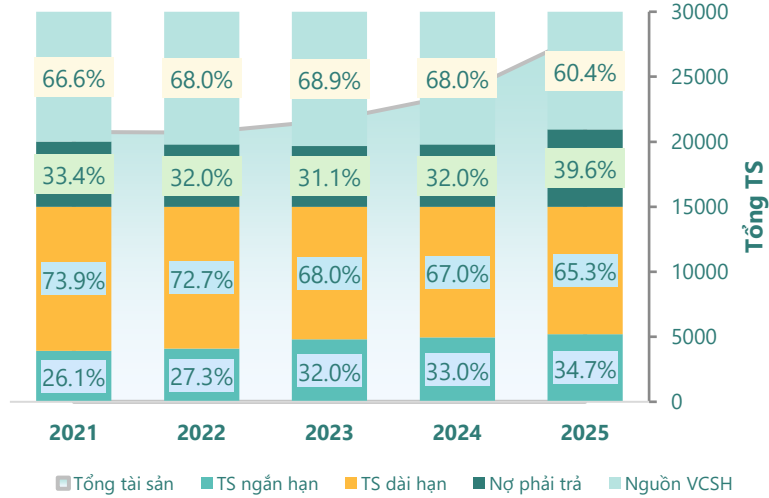
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

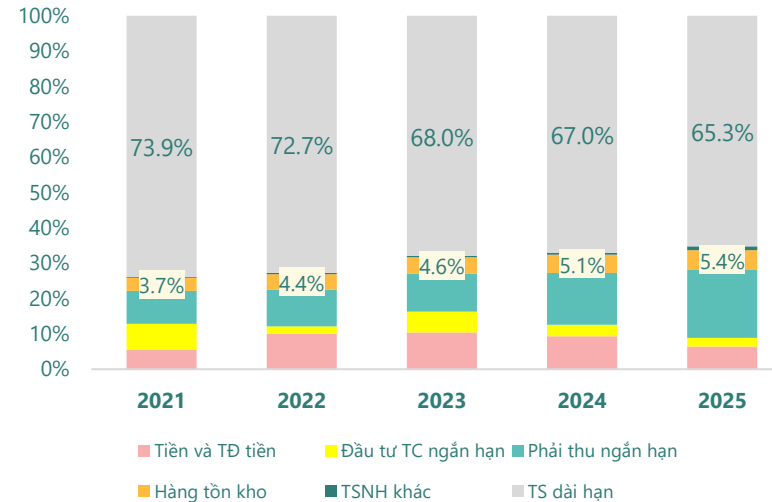
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

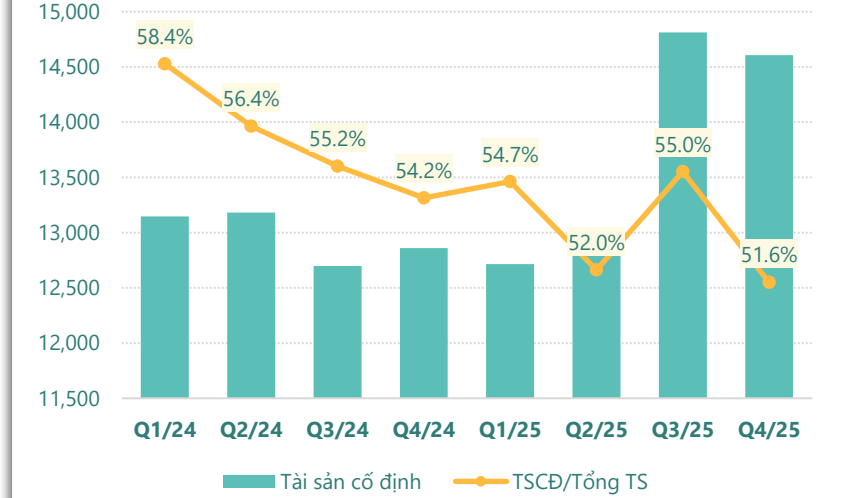
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

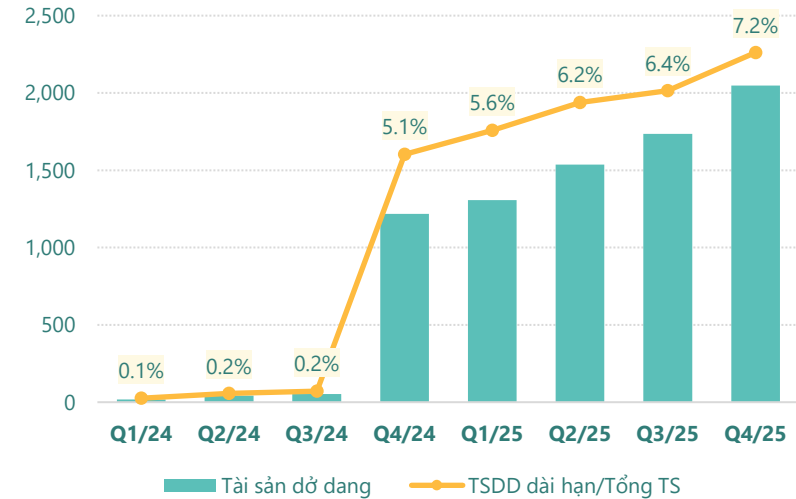
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

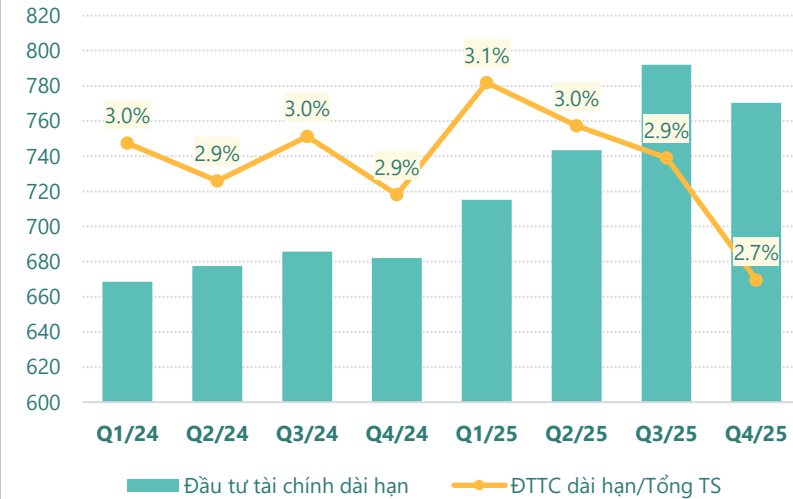
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

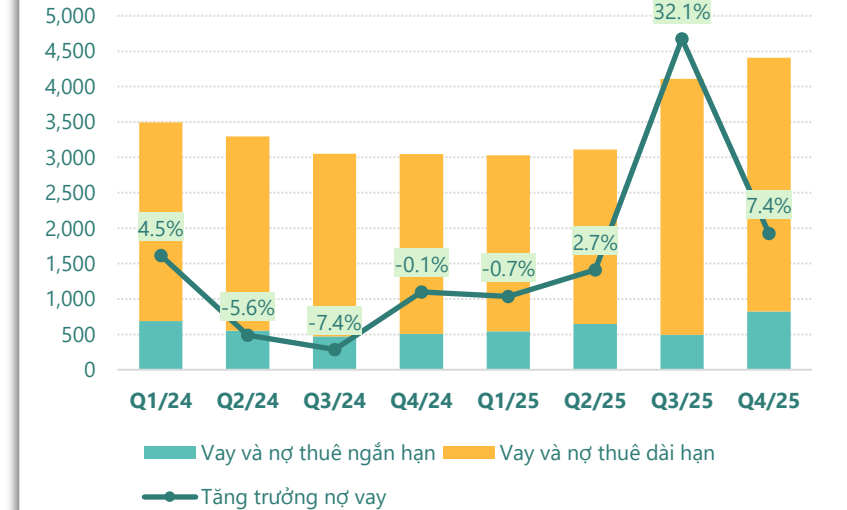
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

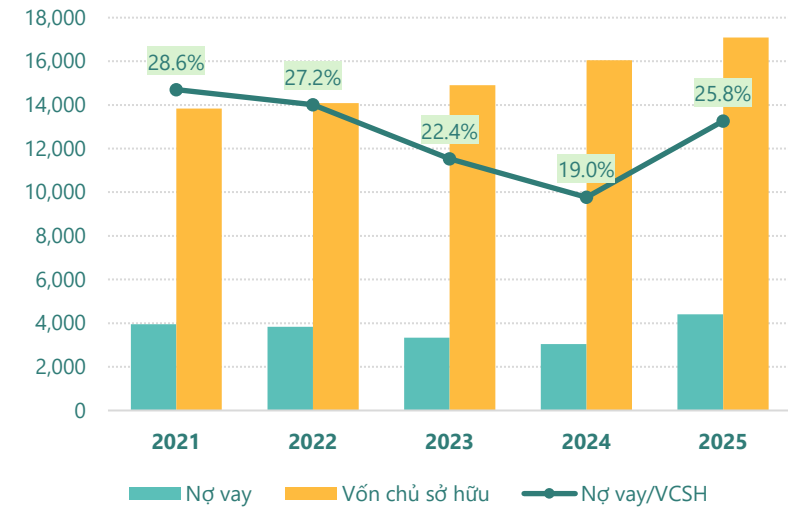


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

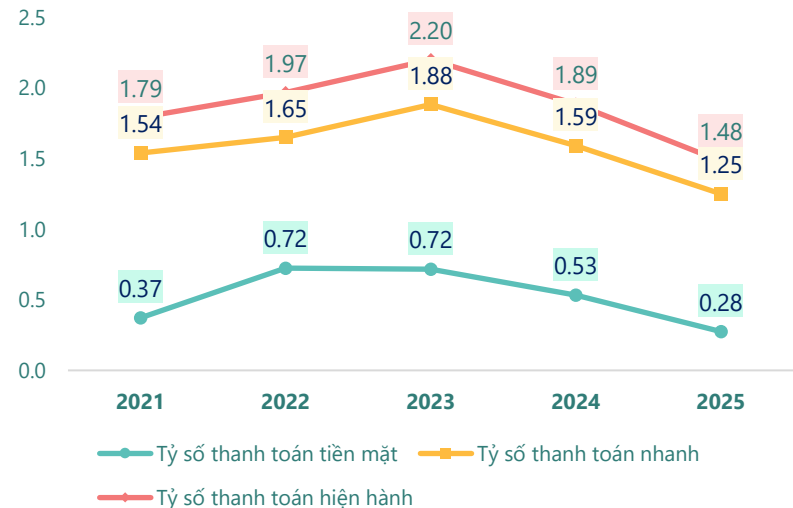
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



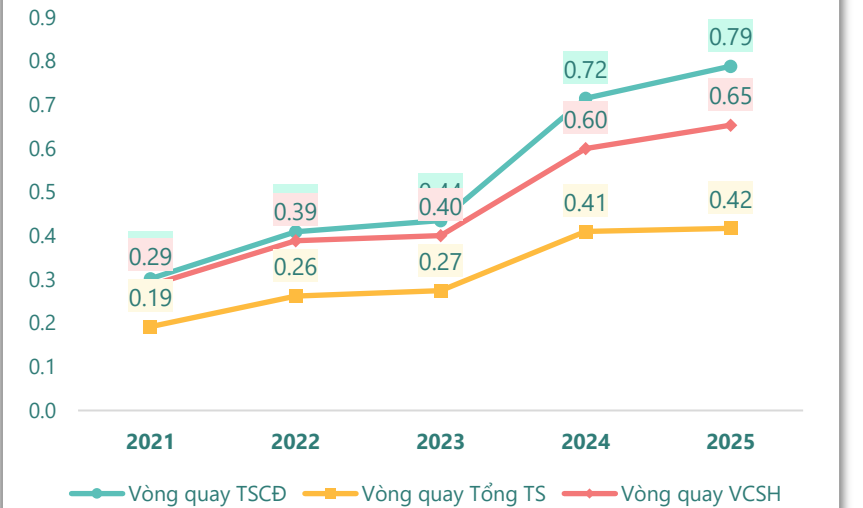
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



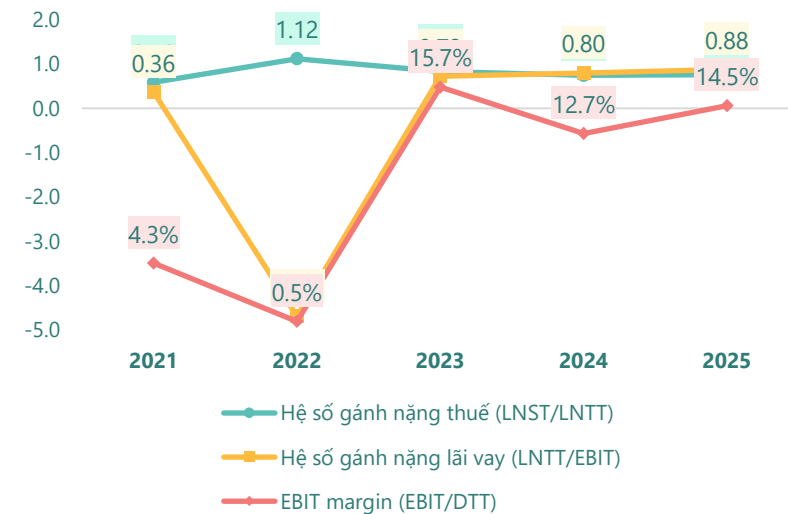
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



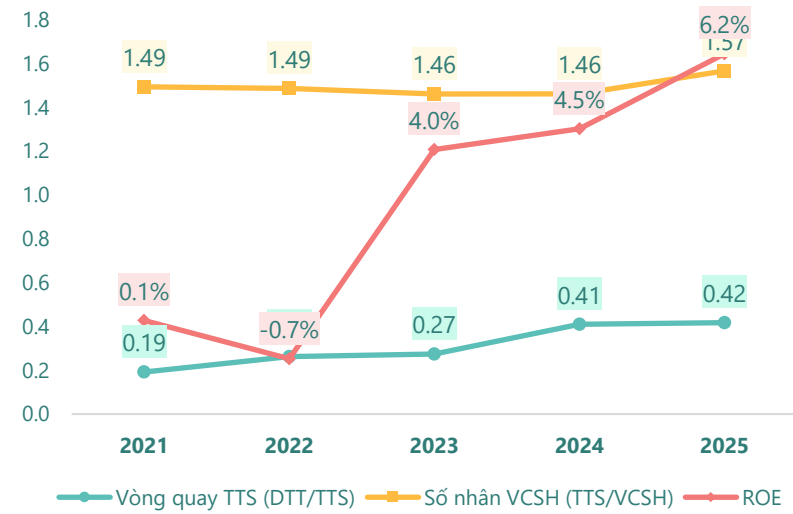
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



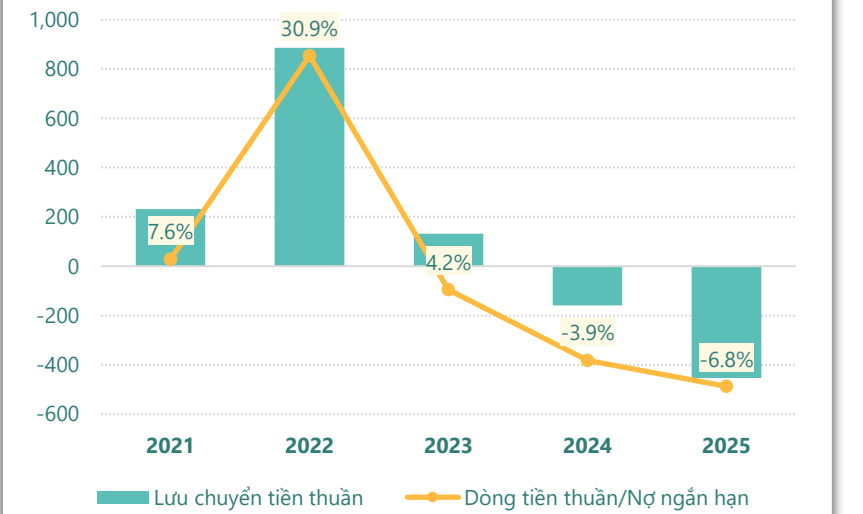
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,313	2,789	54.6%	10,834	9,288	16.6%
Giá vốn hàng bán	3,648	2,430	50.1%	8,769	7,534	16.4%
Lợi nhuận gộp	665	359	85.2%	2,065	1,754	17.7%
Doanh thu HĐTC	69.8	37.1	88.2%	196	152	29.0%
Chi phí TC	83.2	41.2	102%	360	400	-10.0%
Chi phí lãi vay	44.8	47.3	-5.4%	190	238	-20.3%
LN trong công ty LKLD	60.9	36.9	65.1%	142	48.7	192%
Chi phí bán hàng	23.2	21.7	7.0%	44.4	34.7	27.8%
Chi phí QLDN	295	163	81.1%	807	600	34.4%
LN thuần từ HĐKD	394	206	91.3%	1,192	919	29.6%
Lợi nhuận khác	98.4	50.3	95.7%	184	17.9	933%
LN trước thuế	492	257	91.6%	1,376	937	46.8%
Lợi nhuận sau thuế	375	232	61.5%	1,045	698	49.7%
LNST của CĐ cty mẹ	361	216	67.0%	1,032	698	47.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	435	111	-263	277	311	944
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	459	-1,010	-479	-108	-1,538	-578
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-148	-99.4	-33.8	21.6	943	49.2
Tiền đầu kỳ	2,516	3,162	2,203	1,435	1,672	1,403
Lưu chuyển tiền thuần	745	-999	-775	191	-284	415
Ảnh hưởng tỷ giá	-99.0	89.8	6.45	46.7	15.1	5.45
Tiền cuối kỳ	3,162	2,253	1,435	1,672	1,403	1,823

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	28,311	23,615	19.9%
Tài sản ngắn hạn	9,831	7,782	26.3%
Tiền và tương đương tiền	1,823	2,203	-17.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	687	770	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	5,476	3,469	57.8%
Hàng tồn kho	1,537	1,216	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	308	124	149%
Tài sản dài hạn	18,480	15,832	16.7%
Phải thu dài hạn	228	320	-28.7%
Tài sản cố định	14,608	12,861	13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,049	1,222	67.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	770	681	13.1%
Tài sản dài hạn khác	826	748	10.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,215	7,562	48.3%
Nợ ngắn hạn	6,630	4,124	60.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	821	507	61.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,596	1,173	121%
Nợ dài hạn	4,585	3,438	33.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,588	2,541	41.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,096	16,052	6.5%
Vốn chủ sở hữu	17,096	16,052	6.5%
Vốn điều lệ	5,563	5,563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

